TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2025/DS-ST
Ngày: 09-04-2025
"V/v: Tranh chấp di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN-TỈNH VĨNH LONG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Dương
Các hội thẩm nhân dân: Ông Trương Văn Ánh
Ông Trần Ngọc Đức

-***Thư ký phiên tòa***: Ông Lê Kim Hồ là thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hoàng Danh – Kiểm sát viên

Ngày 09 tháng 4 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 181/2022/TLST-DS ngày 04 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp di sản thừa kế theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2025/QĐXX-ST ngày 19 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:
Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1953 (có mặt)
Địa chỉ: ấp T, xã Th, huyện BT, Vĩnh Long.
Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H là anh **Đào Thanh N**, sinh năm 1998 địa chỉ: ấpT, xã Th, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (theo văn bản ủy quyền ngày 20/5/2022) (có mặt)

2. Bị đơn:
Ông **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1967 (xin vắng)
Địa chỉ: Tổ 9, ấp Q, xã B, huyện BT, Vĩnh Long.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:
3.1 Bà **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1963 (có mặt)
Địa chỉ: ấp T, xã Th, huyện BT, Vĩnh Long.
3.2 Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1958 (xin vắng)
3.3 Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1960 (xin vắng)
Cùng địa chỉ: Tổ 09, ấp T, xã B, huyện BT, Vĩnh Long.
3.4 Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1956 (xin vắng)
Địa chỉ: Tổ 12, khóm T, thị trấn T, B T, Vĩnh Long
3.5 Bà **Nguyễn Thị Ch,** sinh năm 1974 (có mặt)
3.6 Chị **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1996 (xin vắng)
3.7 Chị **Nguyễn Thị K**, sinh năm 2002 (xin vắng)
3.8 Anh **Nguyễn Chí C**, sinh năm 2005 (xin vắng)

Cùng địa chỉ: ấp T, xã B, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 15/6/2022 và đơn kiện bổ sung 26/11/2024 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Đào Thanh N trình bày:

Cha của bà ông Nguyễn Văn B (chết năm 1999) mẹ là Hứa Thị B (chết năm 2012). Cha mẹ chết không để lại chúc, cha mẹ có 07 người con là bà, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Lụa, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị M và Nguyễn Văn H chết năm 2022 (vợ là bà Nguyễn Thị Ch, con là Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị K và Nguyễn Chí C). Lúc còn sống cha mẹ có tạo lập được tài sản là thửa 1296 diện tích 5.200m^2, sau đó đó chuyển nhượng một phần cho Phạm Cao T diện tích 3.607m^2, phần còn lại được cấp đổi thành thửa 313 diện tích 2.087,2m^2. Trong các anh em thì bà là người trực tiếp chăm sóc cha mẹ cho đến khi chết và cũng là người trực tiếp canh tác phần đất trên. Các anh chị em đều thống nhất giao phần dất trên cho bà hưởng thừa kế, riêng ông S và bà M thì không đồng ý.

Do đó bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bình Tân giải quyết như sau: Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thửa 1296 cấp đổi thành thửa 313 diện tích 2.087,2m^2 tọa lạc ấp T, xã B chia thành 08 phần, bà được hưởng 02 phần do có công quản lý di sản, phần của bà N, L, V, ông S, bà M, ông H (vợ và các con) mỗi người được hưởng 260,9m^2. Bà yêu cầu được nhận đất đồng ý hoàn giá trị cho ông S và bà M.

Bị đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:

Ông đồng ý chia thừa kế phần đất của cha mẹ để lại, vì là đất của cha mẹ, ông yêu cầu được nhận đất.

Người liên quan trình bày:

Bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị V thống nhất với yêu cầu của bà Nguyễn Thị H, kỷ phần của các bà thống nhất giao cho bà H được quản lý sử dụng.

Bà Nguyễn Thị M yêu cầu phần đất của bà được hưởng thì giao lại cho ông S quản lý sử dụng

Bà Nguyễn Thị Ch trình bày: bà có ý kiến là bà có đổi đất với bà H và có quyết định của tòa án công nhận cho bà được cái nền nhà trên đất của bà Hòn, bà đồng ý giao phần của bà hưởng giao cho bà H. Nhưng bà yêu cầu phải tách phần đất tòa án có quyết định cho bà đứng tên. Hiện nay bà chưa được cấp giấy phần đất tòa án công nhận.

Chị Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Chí C thống nhất với ý kiến của bà Nguyễn Thị Ch.

Theo kết quả đo đạc của văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long thì phần đất tranh chấp có diện tích 2.087,2m^2.

Công văn số 567/VPĐKĐĐ ngày 04/4/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai thì thửa 1296 diện tích 5.200m^2 do ông Nguyễn Văn B đứng tên trên giấy chứng nhận QSD đất được cấp giấy ngày 02/02/1991. Năm 2016 chuyển nhượng một phần nay là thửa 93 diện tích 3.691,3m^2 cho ông Phạm Cao T. Phần còn lại của thửa 1296 theo bản đồ địa chính chính quy là thửa 313 diện tích 2.87,2m^2 tọa lạc xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long, trên bản đồ ghi nhận bà Nguyễn Thị H nhưng chưa kê khai đăng ký.

Tại biên bản xác minh giá đất ngày 03/4/2025 của Tòa án cho biết giá đất vị trí đất bà Nguyễn Thị H tranh chấp với ông Nguyễn Văn S có giá 150.000 đồng/1.000m^2 không giáp đường, giáp đường có giá 03 lượng 24K/1.000m^2.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của cụ Nguyễn Văn B và cụ Hứa Thị B chết để lại. Bà Nguyễn Thị H được hưởng thửa 313 diện tích 2.87,2m^2 tọa lạc xã T, tỉnh Vĩnh Long. Bà Nguyễn Thị H được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký lại QSD đất.

Buộc bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ hoàn lại giá trị cho ông Nguyễn Văn S hai suất thừa kế tương đương với số tiền 78.270.000 đồng.

Chi phí thẩm định định giá tài sản buộc bà Nguyễn Thị H phải chịu 3.019.000 đồng, buộc ông Nguyễn Văn S phải chịu 1.036.000 đồng.

Về án phí: Miễn án phí cho bà Nguyễn Thị H, buộc ông Nguyễn Văn S phải chịu 3.913.500 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về trình tự, thủ tục tố tụng:

Theo đơn kiện thì bà Nguyễn Thị H yêu cầu hủy giấy thửa 93 do ông Phạm Cao T đứng tên QSD đất, ngày 26/11/2024 bà H có thay đổi, bổ sung đơn kiện chỉ yêu cầu chia thừa kế thửa 313 nên không xác định ông T là bị đơn và bà Nguyễn Thị L vợ của ông T là người liên quan

[2] Về hàng thừa kế: các đương sự thống nhất cụ Nguyễn Văn B và cụ Hứa Thị Bg có tất cả 07 người con là bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị M và Nguyễn Văn H chết năm 2022 (vợ là bà Nguyễn Thị Ch, con là Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị K và Nguyễn Chí C). Do đó, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị M đều là hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn B và cụ Hứa Thị B. Ông Nguyễn Văn H chết năm 2022 (vợ là bà Nguyễn Thị Ch, con là Nguyễn Thị Ln, Nguyễn Thị K và Nguyễn Chí C là hàng thừa kế thế vị)

[3] Di sản thừa kế: Theo nguyên đơn, bị đơn và người liên quan đều thừa nhận cụ B và cụ Bg có phần tài sản sau khi chết để lại là thửa số 1296 diện tích 5.200m^2 loại đất lúa. Năm 2016 đã chuyển nhượng 3.691,3m^2 cho ông Phạm Cao T, phần còn lại của thửa 1296 nay được cập nhật thành thửa mới là 313 diện tích 2.087,2m^2. Phần đất thuộc thửa 313 chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai xác định chưa ai kê khai đăng ký nên vẫn là di sản của cụ B và cụ Bg chết để lại

[4] Thời hiệu chia thừa kế: cụ Nguyễn Văn B (chết năm 1999), cụ Hứa Thị Bg (chết năm 2012), năm 2022 bà H khởi kiện, là còn trong thời hiệu tranh chấp chia di sản thừa kế.

[5] Về nội dung tranh chấp:

[5.1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H yêu cầu chia thừa kế phần đất thuộc thửa 313 diện tích 2.087,2m^2 do cụ Nguyễn Văn B đứng tên quyền sử dụng đất.

[5.2] Bị đơn ông Nguyễn Văn S yêu cầu hưởng di sản thừa kế theo hiện vật là nhận đất.

[5.3] Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị V, vợ và con ông Hg thống nhất giao kỷ phần của các ông bà được hưởng cho bà Nguyễn Thị Hn.

[5.4] Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M thống nhất giao kỷ phần của bà được hưởng cho ông Nguyễn Văn S.

[5.5]Đối với yêu cầu của các đương sự hội đồng xét xử xét thấy, cụ B và cụ Bg có 07 người con, không có con nuôi. Năm 1999 cụ B chết, năm 2012 cụ Bg chết mà không có để lại di chúc do đó phần di sản của cụ B và cụ Bg được chia thừa kế theo pháp luật. Ông Nguyễn Văn Hg là con của cụ B và cụ Bg, ông Hg chết năm 2022 nên vợ ông Hg là bà Nguyễn Thị Ch, các con là Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị Ln, Nguyễn Chí Cg được hưởng thừa kế thế vị. Do đó, việc bà Nguyễn Thị H yêu cầu chia thừa kế phần đất thuộc thửa 313 diện tích 2.087,2m^2 tọa lạc tại xã B, huyện BT là có căn cứ chấp nhận.

Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị H tính công sức giữ gìn, quản lý di sản khi chia thừa kế thửa 313. Nhận thấy theo lời trình bày trình bày của bà H thì phần đất yêu cầu chia thừa kế hiện bà H quản lý, sử dụng và canh tác từ khi cụ B và cụ Bg còn sống cho đến nay, bị đơn và người liên quan đều thừa nhận bà H là người quản lý canh tác phần đất tranh chấp nên yêu cầu của bà H là có cơ sở và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 616 và Điều 658 BLDS năm 2015 nên bà Nguyễn Thị H được hưởng thêm 01 suất thừa kế theo quy định của pháp luật. Như vậy, thửa 313 diện tích 2.087,2m^2 được chia thành 8 phần, mỗi phần là 260,9m^2.

Người liên quan bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị V, người thừa kế của ông H là bà C, chị K, chị L và anh C thống nhất giao phần thừa kế được hưởng cho bà Nguyễn Thị H quản lý sử dụng. Bà Nguyễn Thị M giao phần của bà được hưởng cho ông Nguyễn Văn S quản lý sử dụng. Như vậy, phần diện tích đất của ông S được hưởng là 521,8m^2. Tuy nhiên, theo quy định tại Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 17/02/2025 của UBND tỉnh Vĩnh Long "về điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn" thì phần diện tích ông S được hưởng chưa đủ điều kiện để tách thửa (700m^2 đối với đất lúa) nên công nhận cho bà Nguyễn Thị H được hưởng thửa kế phần đất thửa 313 diện tích 2.087,2m^2 loại đất lúa tọa lạc xã T, huyện B T. Buộc bà Nguyễn Thị H phải hoàn lại giá trị cho ông S tương đương với diện tích 521,8m^2 (giá đất 150.000.000 đồng/1.000m^2 vậy bà H hoàn giá trị đất cho ông S bằng 78.270.000 đồng).

[6]Chi phí thẩm định, định giá tài sản 4.145.000 đồng, Bà H phải chịu 3.019.000 đồng, ông S phải chịu 1.036.000 đồng.

[7]Về án phí: Bà H là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 NQ 326 miễn án phí cho bà H; ông S phải chịu 3.912.500 đồng.

[8] Xét ý kiến của Kiểm sát viên là có căn cứ nên được chấp nhận

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 166, 167, 203 Luật đất đai 2013.

Áp dụng Điều 609, 610, 612, 616, 649, 650, 652, 658 BLDS năm 2015.

Áp dụng Điều 26, 35, 39, 147, 158, 165, 228 BLTTDS 2015.

Áp dụng Điều 2 Luật người cao tuổi.

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Áp dụng Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 17/02/2025 của UBND tỉnh Vĩnh Long.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, chia thừa kế phần đất thuộc thửa 313 diện tích 2.087,2m^2 loại đất lúa tọa lạc ấp T, xã B, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long do ông Nguyễn Văn B đứng tên QSD đất.

Công nhận cho bà Nguyễn Thị H được kê khai đăng ký phần đất thuộc thửa 313 diện tích 2.087,2m^2 gồm các mốc 1-2-3-8-1 loại đất lúa tọa lạc ấp T, xã B, huyện BT, tỉnh Vĩnh Long .

(kèm theo là trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 16/3/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Long để thi hành án)

Bà Nguyễn Thị H có quyền liên hệ đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Buộc bà Nguyễn Thị H hoàn giá trị đất cho ông Nguyễn Văn S số tiền là 78.270.000 đồng.

Chi phí thẩm định định giá tài sản buộc bà Nguyễn Thị H phải chịu 3.019.000 đồng, buộc ông Nguyễn Văn S phải nộp 1.036.000 đồng để trả lại cho bà Nguyễn Thị H.

Về án phí: Miễn án phí cho bà Nguyễn Thị H, buộc ông Nguyễn Văn S phải chịu 3.913.500 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh VL;
- VKSND huyện Bt;
- THADS huyện BT;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ánh Dương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Ngọc Đức **Trương Văn Ánh** **Nguyễn Ánh Dương**

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**